

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 291/2020/DS-PT
Ngày 26-11-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 26/11/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2020/TLPT-DS ngày 06/10/2020 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 284/2020/QĐ-PT ngày 15/10/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Doãn H, sinh năm 1977; địa chỉ: Công ty L N - số C, Đại lộ M, phường P, thành phố T2, tỉnh Bình Dương

- Bị đơn: Bà Phạm Ngọc T3, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai Văn D, sinh năm: 1962; địa chỉ: Khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1, bị đơn bà Phạm Ngọc T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 11 năm 2019 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà Nguyễn Thị T1 còn có tên gọi khác là “T4”; bà T1 có cho bà Phạm Ngọc T3 vay tổng số tiền nợ gốc là 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu đồng) trong 03 lần, cụ thể:

Ngày 22/9/2018, bà T3 vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

Ngày 13/10/2018, bà T3 vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

Ngày 31/01/2019, bà T3 vay 1.900.000.000 đồng (một tỷ, chín trăm triệu đồng).

Bà T3 đã trả cho bà T1 tổng số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), cụ thể:

Ngày 31/01/2019, bà T3 trả 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

Ngày 27/3/2019, bà T3 trả 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

Ngày 05/4/2019, bà T3 trả 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

Ông Mai Văn D là chồng bà T3, ông D biết việc vay tiền của bà T3, có lúc ông D ký giấy vay tiền cùng bà T3, có lúc không ký. Trong các lần vay và trả tiền nợ gốc, hai bên đều lập có ký giấy tờ để xác nhận sự việc.

Sau khi vay, bà T3 hứa sẽ trả lãi cho bà T1 khi làm ăn có lãi nhưng thực tế bà T3 chưa trả tiền lãi cho bà T1.

Nay, bà T1 xác định bà T3 còn nợ bà T1 số tiền gốc 1.500.000.000 đồng; bà T1 yêu cầu vợ chồng bà T3, ông D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T1 số tiền gốc 1.500.000.000 đồng.

Ngoài khoản tiền nợ này thì bà T3 và ông D còn nợ bà T1 nhiều khoản tiền khác. Trường hợp cần thiết, bà T1 sẽ khởi kiện bà T3, ông D bằng một vụ án khác.

Bị đơn bà Phạm Ngọc T3 trình bày: Bà T3 thừa nhận có ký giấy vay tiền của bà T1 03 lần, cụ thể như sau:

Ngày 22/9/2018, bà T3 vay 100.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi là 10.000.000 đồng/tháng.

Ngày 13/10/2018, bà T3 vay 200.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi là 20.000.000 đồng/tháng.

Ngày 22/9/2018, bà T3 vay 700.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi 420.000.000 đồng/tháng, cứ 10 ngày thì bà T3 phải trả 140.000.000 đồng tiền lãi cho bà T1.

Bà T3 đã trả cho bà T1 tiền gốc và tiền lãi vào các ngày:

Ngày 22/10/2018, bà T3 đã trả tiền lãi (của tiền nợ gốc 100.000.000 đồng vay ngày 22/9/2018) là 10.000.000 đồng.

Trong các ngày 13/11/2018, 13/12/2018, 13/01/2019, 13/02/2019, 13/03/2019 và 13/4/2019, bà T3 đã trả tiền lãi (của 100.000.000 đồng vay ngày 22/9/2018 và 200.000.000 đồng vay ngày 13/10/2018) là 180.000.000 đồng.

Ngày 27/3/2018, bà T3 trả cho bà T1 100.000.000 đồng tiền nợ gốc vay ngày 22/9/2018.

Ngày 05/4/2018, bà T3 trả cho bà T1 200.000.000 đồng tiền nợ gốc vay ngày 13/10/2018.

Trong các ngày 30/9/2018, 10/10/2018, 20/10/2018 và 30/10/2018, bà T3 trả tổng số tiền lãi (của 700.000.000 đồng vay ngày 22/9/2018) cho bà T1 là 500.000.000 đồng.

Chiều ngày 31/01/2019, bà T3 trả cho bà T1 400.000.000 đồng (bà T1 ký giấy nhận tiền), còn nợ tiền gốc và lãi là 1.500.000.000 đồng nên vẫn còn giấy bà T3 nợ bà T1 1.500.000.000 đồng.

Ngày 15/3/2019, bà T3 trả cho bà T1 1.500.000.000 đồng, hai bên không ký giấy nhận tiền nhưng bà T1 có ký tên “T4” xác nhận đã nhận 1.500.000.000 đồng tiền nợ trong giấy nợ ngày 31/01/2019 do bà T3 giữ.

Bà T1 chỉ ký tên nhận tiền trả nợ 01 lần với số tiền 400.000.000 đồng (ngày 31/01/2019) và 01 lần 1.500.000.000 đồng; các lần khác bà T3 trả tiền bà T1 không ký giấy tờ gì.

Bà T3 xác định đã trả xong tiền nợ cho bà T1 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Đối với các giấy nợ do bà T1 cung cấp (ngày 31/01/2019 và ngày 05/3/2019) thì bà T3 thừa nhận bà T3 là người viết và tên của bà T3 vào giấy nợ nên không yêu cầu Tòa án gửi hồ sơ giám định chữ viết, chữ ký.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn D trình bày:

Ngày 13/10/2018, vợ chồng ông Mai Văn D và bà Phạm Ngọc T3 có vay của bà Nguyễn Thị T1 số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Hai bên có lập giấy mượn tiền, không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên thực tế, mỗi tháng, ông D và bà T3 phải trả tiền lãi cho bà T1 là 20.000.000 đồng. Ông D, bà T3 đã trả lãi cho bà T1 06 tháng (từ ngày 13/10/2018 đến ngày 13/4/2019) là 120.000.000 đồng. Ngày 05/4/2019, ông D và bà T3 đã trả toàn bộ nợ gốc 200.000.000 đồng cho bà T1.

Ông D khẳng định toàn bộ nội dung giấy mượn tiền ngày 13/10/2018 do ông D viết, chữ ký, viết tên “Mai Văn D” phía dưới chữ người mượn là của ông D nên ông D không yêu cầu Tòa án gửi hồ sơ giám định chữ viết, chữ ký và chữ viết tên của ông D trong Giấy mượn tiền ngày 13/10/2018 do bà T1 cung cấp.

Ngoài khoản tiền nợ 200.000.000 đồng đã trả xong cho bà T1, thì ông D không ký giấy nợ hay vay nợ bà T1 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Người làm chứng bà Lý Tuyết M trình bày:

Bà Mai có vay tiền của vợ chồng bà T3, ông D nhưng không quen biết bà T1. Nguồn gốc số tiền bà T3, ông D cho bà Mai vay từ đâu thì bà Mai không biết. Bà Mai chỉ nghe bà T3 nói lại là bà T3 có vay của bà T1, còn vay trả số tiền bao nhiêu thì bà Mai không biết. Bà Mai không có liên quan và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 đối với bị đơn bà Phạm Ngọc T3 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” như sau:

Buộc bị đơn Phạm Ngọc T3 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn D về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 30/7/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu ông D và bà T3 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T1 số tiền 1.500.000.000 đồng.

Ngày 21/7/2020, bị đơn bà Phạm Ngọc T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày: Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu ông D liên đới cùng bà T3 trả cho bà T1 số tiền 1.500.000.000 đồng. Ông D biết rõ và tham gia vào quá trình vay tiền của bà T1; ông D, bà T3 dùng tiền của bà T1 để cho bà Mai vay lại. Ngoài số tiền nợ 1.500.000.000 đồng thì vợ chồng ông D, bà T3 không còn nợ bà T1 số tiền nào khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn-Luật sư Nguyễn Doãn H trình bày: Bị đơn bà T3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D vay tiền của bà T1 thể hiện qua giấy mượn tiền các ngày: 22/9/2018, 13/10/2018, 31/01/2019; đồng thời ngày 31/01/2019, vợ chồng ông D, bà T3 trả cho bà T1 được 400.000.000 đồng, còn nợ gốc là 1.500.000.000 đồng. Đến hạn, vợ chồng ông D, bà T3 không trả nợ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên buộc bà T3 phải trả tiền gốc cho bà T1 nhưng không buộc ông D liên đới cùng bà T3 trả tiền cho bà T1 là có thiếu sót. Quá trình bà T3 vay tiền của bà T1, ông D đều biết và ông D có ký tên vào giấy mượn tiền 200.000.000 đồng. Sau khi vay tiền từ bà T1, vợ chồng ông D, bà T3 cho vay lại để kiếm lời, cụ thể là cho bà Lý Tuyết M vay lại.

Do đó kháng cáo của nguyên đơn đề nghị vợ chồng ông D liên đới trả tiền cho bà T1 là có cơ sở.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn bà T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bà T3. Đối với kháng cáo của bà T1: Bà T1 cho bà T3 mượn tiền thể hiện qua các giấy mượn tiền các ngày: 22/9/2018, 13/10/2018, 31/01/2019; trong ngày 31/01/2019, bà T1 đã trả 400.000.000 đồng. Bà T1 xác định bà T3 còn nợ 1.500.000.000 đồng. Xét việc cho mượn tiền giữa các bên đã thể hiện rõ trong các giấy mượn tiền. Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ. Ông D không ký tên giấy nhận nợ nên không có trách nhiệm liên đới cùng bà T3 trả tiền cho bà T3. Do đó kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn bà Phạm Ngọc T3 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn D tham gia phiên tòa phúc thẩm lần 01 vào ngày 05/11/2020 và lần 02 ngày 26/11/2020 nhưng cả 02 lần bà T3 và ông D đều vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T3 và đồng thời xét xử phúc thẩm (đối với kháng cáo của bà T1) vắng mặt bà T3, ông D. Như vậy, bà T3 đã từ bỏ quyền kháng cáo về việc bản án dân sự sơ thẩm xác định trách nhiệm trả nợ của bà T3 1.500.000.000 đồng cho bà T1. Tuy nhiên, bà T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án xác định trách nhiệm liên đới của vợ chồng bà T3, ông D đối với số tiền 1.500.000.000 nên Tòa án vẫn phải xem xét, xác định lại số tiền nợ theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Quá trình tố tụng, các đương sự đều thống nhất nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 còn có tên khác là “T4” hay “T4”, giấy nợ giữa bà T1 và bà T3 có lúc ghi tên “T1” có lúc ghi tên “T4” hoặc “T4”.

Nguyên đơn bà T1 khởi kiện yêu cầu bà T3 và ông D phải trả số tiền nợ 1.500.000.000 đồng và chứng minh bằng các chứng từ sau: “Giấy mượn tiền” ngày 22/9/2018, bà T3 ký mượn 100.000.000 đồng; “Giấy mượn tiền” ngày 13/10/2018, bà T3 và ông D ký mượn 200.000.000 đồng; ngày 31/01/2019, bà T3 ký mượn của bà T4 (tức là bà T1) 1.900.000.000 đồng;

Ngoài ra, bà T1 còn xuất trình “Giấy mượn tiền” ngày 05/3/2019, theo đó bà T3 mượn của bà “T4” số tiền 2.474.000.000 đồng + 27.000.000 đồng; giấy này còn ghi nội dung ngày 27/3/2019 trả 100.000.000 đồng, ngày 05/4/2019 trả 200.000.000 đồng.

Bà T1 thừa nhận trong ngày 31/01/2019, bà T3 trả cho bà T1 400.000.000 đồng, ngày 27/3/2019 trả 100.000.000 đồng, ngày 05/4/2019 trả 200.000.000 đồng; số tiền trả là tiền nợ gốc, tiền lãi bà T3 chưa trả. Bà T1 xác định bà T3 còn nợ lại bà T1 1.500.000.000 đồng.

[3] Bị đơn bà T3 thừa nhận ký các giấy mượn tiền do bà T1 đưa ra ở trên, trong đó giấy mượn 200.000.000 đồng ký ngày 31/01/2019 do vợ chồng ông D, bà T3 cùng ký mượn. Tổng cộng, bà T3 vay của bà T1 1.000.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền bà T3 đã trả cho bà T1 gốc và lãi là 700.000.000 đồng; cụ thể: Ngày 31/01/2019 trả 400.000.000 đồng, ngày 27/3/2019 trả 100.000.000 đồng và ngày 05/4/2019 trả 200.000.000 đồng.

Tính đến ngày 31/01/2019, bà T3 còn nợ bà T1 1.900.000.000 đồng gốc và lãi; chiều ngày 31/01/2019, bà T3 trả cho bà T1 400.000.000 đồng (bà T1 ký nhận); sau đó hai bên tính toán và ghi vào giấy (cùng ngày 31/01/2019) nội dung: 1.580.000.000 đồng + 12.000.000 đồng; bà T3 trả đủ cho bà T1 nên bà T1 ký tên ghi vào giấy đã nhận đủ, bà T3 gạch xóa giấy nợ. Do đó, bà T3 không còn nợ tiền bà T1.

Ông D thừa nhận chỉ có 01 lần ký vay của bà T1 200.000.000 đồng nhưng đã trả xong nợ, không còn trách nhiệm gì.

[4] Như vậy, việc vay mượn nợ giữa bà T1 và bà T3 diễn ra nhiều lần, có giấy tờ vay, khi trả tiền vay có lúc làm giấy tờ, có lúc không làm giấy tờ. Về chứng cứ chứng minh: Bà T3 đưa ra giấy vay ngày 31/01/2019 số tiền vay 1.580.000.000 đồng được bà T1 ký xác nhận đã nhận đủ tiền, và giấy nhận số tiền 400.000.000 đồng của bà T1; bà T1 đưa ra giấy vay ngày 31/01/2019, bà T3 vay 1.900.000.000 đồng. Nếu với 03 chứng cứ này thì rõ ràng bà T3 đã trả xong tiền nợ cho bà T1. Tuy nhiên, bà T1 còn chứng minh bằng “giấy mượn tiền” ngày 05/3/2019 do bà T3 ký có ghi nội dung bà T3 vay bà T4 (T1) số tiền 2.474.000.000 đồng + 27.000.000 đồng; trong giấy này còn ghi nội dung ngày 27/3/2019 trả (bà T3 trả) 100.000.000 đồng, ngày 05/4/2019 trả (bà T3 trả) 200.000.000 đồng. Do đó, bà T1 khai “giấy mượn tiền” ngày 05/3/2019 chỉ dùng để tham khảo vì bà T1 chỉ đòi số tiền gốc còn nợ là 1.500.000.000 đồng (trong khi giấy ghi số tiền 2.474.000.000 đồng + 27.000.000 đồng là có tiền lãi) là có căn cứ.

Về số tiền lãi đã trả và lãi suất vay: Bà T3 không chứng minh được lãi vay 10%/tháng và số tiền lãi đã trả nên không có căn cứ để xem xét lại.

Bà T3 vay của bà T1 số tiền lớn và dùng để cho vay lại, ông D có lần ký vay tiền bà T1; trong hồ sơ có chứng cứ là bà Lý Tuyết M có vay của vợ chồng ông D, bà T3 số tiền 2.380.000.000 đồng vào ngày 31/01/2019; bà Mai khai thống nhất có số tiền vay của ông D, bà T3 như trên. Do đó, yêu cầu vợ chồng ông D, bà T3 có trách nhiệm liên đới trả tiền vay cho bà T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Kháng cáo của nguyên đơn bà T1 là có căn cứ chấp nhận; quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Ngọc T3, ông Mai Văn D phải liên đới chịu 57.000.000 đồng.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà T1 không phải chịu. Bà T3 phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 296, khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Ngọc T3.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 đối với bị đơn bà Phạm Ngọc T3 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”:

Buộc vợ chồng bà Phạm Ngọc T3, ông Mai Văn D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ, năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Ngọc T3, ông Mai Văn D phải liên đới chịu 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng).

Chi cục T5 thị xã B, tỉnh Bình Dương trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 số tiền 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai số K ngày 03/01/2020.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu. Chi cục T5 dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số O ngày 03/8/2020.

Bà Phạm Ngọc T3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số V ngày 21/7/2020 của Chi cục T5 dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T5 thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa